

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo tài chính hợp nhất:	7 - 36
- Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán Quý I năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 01 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614

Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 556.500.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/3/2016 là 556.500.000.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 31/3/2016

➤ **Công ty CP Tòa nhà CNTT Truyền thông Hà Nội**

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0102576071 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 6 ngày 9 tháng 05 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Phòng 502, tòa nhà 27 Huỳnh Thúc Kháng, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty: Bất động sản, dịch vụ cho thuê văn phòng, ... Tại thời điểm 31/3/2016, công ty nắm 68% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Dịch vụ Du lịch và Thương mại Cửa Tùng.**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch và Thương mại Cửa Tùng được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 3200282597 ngày 21/01/2008 thay đổi lần thứ 4 ngày 27/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp. Trụ sở chính của Công ty: 82A Lê Thế Hiếu, Phường 1, Tp. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Hoạt động chính của công ty dịch vụ du lịch. Tại thời điểm 31/3/2016, công ty sở hữu 95,1% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ.**

Công ty CP Đầu tư Thăng long Phú thọ được Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 181021000464 lần đầu ngày 28 tháng 7 năm 2011, điều chỉnh lần 4 ngày 05/09/2014. Trụ sở chính của Công ty: Vườn Vua, xã Trung Thịnh, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Hoạt động chính của công ty: Dịch vụ du lịch, lưu trú, bất động sản, ... Tại thời điểm 31/3/2016, công ty sở hữu 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Các công ty liên kết trực tiếp, gián tiếp của công ty tính tại thời điểm 31/12/2015.

➤ **Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam**

Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105227209 ngày 30/03/2011 và thay đổi lần thứ 5 ngày 27/03/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của công ty tại F507, tầng 5, tòa nhà Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ liên quan đến in ấn. Tại thời điểm 31/3/2016, công ty sở hữu trực tiếp 26% vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

➤ **Công ty Cổ phần Thế giới xe điện**

Công ty CP Thế giới xe điện được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102906160 ngày 11/09/2008 và thay đổi lần thứ 10 ngày 07/12/2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của công ty tại 213 Phố Xã Đàn, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt

động chính là kinh doanh xe điện, xe đạp điện, ... Tại thời điểm 31/3/2016, công ty sở hữu trực tiếp 50% vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

➤ **Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam**

Công ty CP TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102064813 ngày 31/10/2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 15/12/2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của công ty tại Số 7, Km 9, đường Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính là bán buôn, bán lẻ hàng điện tử, hàng gia dụng. Tại thời điểm 31/3/2016, công ty sở hữu trực tiếp 45% vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

➤ **Công ty CP Đầu tư khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hà Nội. (Công ty liên kết gián tiếp)**

Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Hà nội được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 0103036126 của Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/03/2009. Trụ sở chính của công ty, tầng 3 tòa nhà Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là xây dựng, thương mại. Tại thời điểm 31/3/2016, công ty sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Tòa Nhà CNTT Truyền thông Hà Nội (Công ty con) 33,32% vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Ông Lê Văn Châu	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/4/2011
Bà Hồ Thanh Hương	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/4/2011
Ông Lê Thái Hưng	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 05/04/2015
Ông Dương Mạnh Tuấn	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/4/2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Phúc Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 7/2007
Ông Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 15/12/2014
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 15/12/2014

BAN KIỂM SOÁT

Ông Trần Hải Văn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Bà Nguyễn Thị Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Địa chỉ: F507 – 509 – CharmVit Tower – 117 Trần Duy Hưng – Cầu Giấy - Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/3/2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán Quý I năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ..

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Long

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		458.347.388.572	497.158.222.590
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	161.516.782.163	240.688.506.479
111	1. Tiền		158.712.379.924	231.485.462.479
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.804.402.239	9.203.044.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.10a	8.000.000.000	8.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		281.572.568.302	239.986.332.075
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02a	44.207.249.018	93.980.868.466
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		172.187.228.139	112.008.845.504
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.03a	12.264.486.950	7.669.947.705
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04a	52.913.604.195	26.326.670.400
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	5.016.399.533	4.347.039.374
141	1. Hàng tồn kho		5.016.399.533	4.347.039.374
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.241.638.574	4.136.344.662
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11a	179.118.408	205.689.161
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.062.520.166	3.930.655.501
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		409.056.509.637	367.798.693.819
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		174.368.501.875	130.975.151.875
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.02b	2.382.184.000	2.382.184.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		1.319.668.117	1.319.668.117
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.03b	109.615.803.781	66.267.453.781
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04b	61.050.845.977	61.005.845.977
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		39.970.117.511	40.731.713.459
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	39.944.700.848,00	40.698.671.796
222	- Nguyên giá		48.825.400.731	48.708.172.731
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(8.880.699.883)	(8.009.500.935)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	25.416.663	33.041.663
228	- Nguyên giá		305.000.000	305.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(279.583.337)	(271.958.337)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.08		
231	- Nguyên giá		53.730.414.280	35.802.693.910
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(53.730.414.280)	(35.802.693.910)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	45.708.350.020	45.376.405.965
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		25.139.862.638	25.012.575.915
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.568.487.382	20.363.830.050
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.10b	109.441.438.368	109.464.179.926
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		99.843.467.743	99.835.558.803
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.733.779.231	9.733.779.231
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(135.808.606)	(105.158.108)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		39.568.101.863	41.251.242.594
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11b	2.298.849.305	2.597.404.737
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		104.637.172	127.107.087
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.12	37.164.615.386	38.526.730.770
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		867.403.898.209	864.956.916.409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		134.667.622.328	149.117.023.445
310	I. Nợ ngắn hạn		114.229.967.220	95.320.333.311
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	11.580.896.453	35.497.535.904
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		283.728.150	283.598.150
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	31.489.331.952	29.335.930.365
314	4. Phải trả người lao động		265.637.488	657.910.213
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15a	51.974.394.893	10.410.311.160
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16a	15.540.205.269	15.599.118.948
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	783.000.000	1.044.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.312.773.015	2.491.928.571
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		20.437.655.108	53.796.690.134
331	1. Phải trả người bán dài hạn		1.930.728.926	1.930.728.926
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	V.15b	456.840.000	32.809.131.916
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.17	2.366.086.182	2.366.086.182
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16b	12.000.000.000	12.000.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	3.684.000.000	4.684.000.000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			6.743.110
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		732.736.275.881	715.839.892.964
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	732.736.275.881	715.839.892.964
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		556.500.000.000	556.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		556.500.000.000	556.500.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.237.114.862	2.237.114.862
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.065.033.362	1.065.033.362
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		106.820.010.327	89.911.900.756
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		89.911.900.756	1.294.909.809
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		16.908.109.571	88.616.990.947
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		66.114.117.330	66.125.843.984
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		867.403.898.209	864.956.916.409

Phạm Thị Thanh Mai
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Trần Xuân Đại Thăng
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Long
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2015

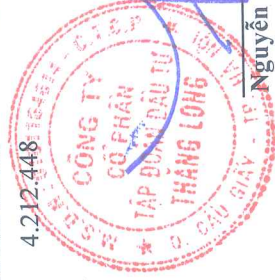
ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	34.535.509.030	60.491.994.163	34.535.509.030	60.491.994.163
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	34.535.509.030	60.491.994.163	34.535.509.030	60.491.994.163
4. Giá vốn hàng bán	11	22	28.357.479.032	37.050.032.563	28.357.479.032	37.050.032.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.178.029.998	23.441.961.600	6.178.029.998	23.441.961.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	18.783.553.161	2.056.656.112	18.783.553.161	2.056.656.112
7. Chi phí tài chính	22	24	110.307.479	1.393.973.146	110.307.479	1.393.973.146
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		110.307.479	129.445.498	110.307.479	129.445.498
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		7.908.941	(5.185.173)	7.908.941	(5.185.173)
9. Chi phí bán hàng	25		100.167.431	100.167.431	100.167.431	100.167.431
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	3.237.961.704	2.878.540.115	3.237.961.704	2.878.540.115
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.521.055.486	21.220.919.278	21.521.055.486	21.220.919.278
12. Thu nhập khác	31		-		-	
13. Chi phí khác	32	26	55.000.000	27.900.000	55.000.000	27.900.000
14. Lợi nhuận khác	40		(55.000.000)	(27.900.000)	(55.000.000)	(27.900.000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.466.055.486	21.193.019.278	21.466.055.486	21.193.019.278
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.625.431.244	5.043.273.587	4.625.431.244	5.043.273.587
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(3.116.170)	-	(3.116.170)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16.840.624.242	16.152.861.861	16.840.624.242	16.152.861.861
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		16.852.350.897	16.148.649.413	16.852.350.897	16.148.649.413
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		(11.726.656)	4.212.448	(11.726.656)	4.212.448
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	302,83	302,83	302,83	609,38
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Phạm Thị Thanh Mai
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Trần Xuân Đại Thăng
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Long
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý I năm 2015

Mã số	Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	21.466.055.486	21.193.019.278
	2. Điều chỉnh cho các khoản	1.487.505.080	970.162.304
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	18.806.544.318	274.187.582
03	- Các khoản dự phòng		
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(17.429.346.717)	566.529.224
06	- Chi phí lãi vay	110.307.479	129.445.498
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	22.953.560.566	22.163.181.582
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(24.288.330.184)	(69.918.784.822)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(796.646.882)	(1.744.759.191)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(20.124.204.809)	12.627.114.341
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	325.126.185	33.415.666
13	- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh		
14	- Tiền lãi vay đã trả	(107.154.292)	(125.913.886)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(107.021.549)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(161.400.000)	
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(22.199.049.416)	(37.072.767.859)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18.112.278.943)	(17.229.574.008)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(125.181.050.000)	(31.668.350.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	77.238.160.755	21.857.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.600.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.343.493.288	1.210.981.802
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(55.711.674.900)	(22.229.442.206)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
33	3. Tiền thu từ đi vay		15.944.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.261.000.000)	(6.652.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(1.261.000.000)	9.292.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(79.171.724.316)	(50.010.210.065)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	240.688.506.479	137.151.995.875
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	161.516.782.163	87.141.785.810

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Phạm Thị Thanh Mai
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Trần Xuân Đại Thắng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Long
 Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2016

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 01 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

- Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
- Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 556.500.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/3/2016 là 556.500.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh bao gồm

- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Chi tiết: Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luật về sản phẩm doanh nghiệp);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục thể thao và giải trí
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm, phần cứng viễn thông);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê);
- Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí);
- Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, y tế, đo lường; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác);
- In ấn; Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Thiết kế công trình: Xây dựng dân dụng - công nghiệp - hạ tầng kỹ thuật; Công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội ngoại thất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ cấp thoát nước công trình xây dựng; Thẩm tra thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Kính xây dựng; Sơn, vecni; Gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Đồ ngũ kim; Thiết bị lắp đặt vệ sinh; Ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Giấy dán tường và phủ sàn; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, nút chữ T, ống cao su, Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác;

- Bán buôn gạo;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dung gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tô, xe máy: Chi tiết: Sản xuất mô tô, xe máy có bàn đạp hoặc xe đạp có một động cơ hỗ trợ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hoá;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Khai thác gỗ;
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 Công ty có các công ty con:

- Công ty CP Tòa nhà Công nghệ thông tin - Truyền thông Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ
- Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại Cửa Tùng

Công ty liên kết:

- Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam
- Công ty CP Thế giới xe điện
- Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam
- Công ty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài

chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

- Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

- Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

7. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải 05 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng 03 – 05 năm
- Các tài sản khác 08 – 20 năm

- Quyền sử dụng đất 35 năm
- Phần mềm quản lý 02 – 20 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Doanh nghiệp hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng ;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được Công ty ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Công ty tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- + Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- + Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- + Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:

- + Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;
- + Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP

01. TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	2.552.592.380		10.017.997.499	
Tiền gửi ngân hàng	156.159.787.544		221.467.464.980	
Các khoản tương đương tiền	2.804.402.239		9.203.044.000	
Cộng	161.516.782.163		240.688.506.479	
02. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a . Ngắn hạn	44.207.249.018		93.980.868.466	
Phải thu các bên không liên quan	44.038.995.218		93.666.388.472	
Phải thu các bên liên quan	168.253.800		314.479.994	
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên:</i>			10.867.329.644	
Công ty CP TNKS và BĐS Thăng Long				
Công ty TNHH Boombike Việt Nam	10.779.776.012		15.592.500.000	
Nguyễn Thị Thu Phương			15.592.500.000	
Nguyễn Đăng Khoa			13.365.000.000	
Hồ Thị Hồng Nhung			27.400.000.000	
Nguyễn Thế Vĩnh				
b . Dài hạn	2.382.184.000		2.382.184.000	
Phải thu các bên không liên quan	2.382.184.000		2.382.184.000	
Phải thu các bên liên quan				
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên:</i>			2.382.184.000	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà số 68	2.382.184.000		2.382.184.000	
Cộng	46.589.433.018		96.363.052.466	
03. PHẢI THU VỀ CHO VAY	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a . Ngắn hạn	12.264.486.950		7.669.947.705	
Cty CPĐT BĐS Hà Thành	7.669.947.705		7.669.947.705	
Công ty TNHH Boombike Việt Nam	150.000.000			
Cho vay cá nhân	4.444.539.245			
b . Dài hạn	109.615.803.781		66.267.453.781	
- Cho các tổ chức vay	41.226.853.781		38.188.547.373	
C.ty CP Tài nguyên Khoáng sản và BĐS Thăng Long	7.283.005.186		4.383.005.186	
C.ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Thành	6.242.646.288		6.242.646.288	
Cty đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội	4.378.035.724		4.378.035.724	
Cty ĐT Đô thị và Phát triển sinh thái Vân Trì	7.358.140.075		7.358.140.075	
Công ty TNHH Kỹ thuật XD Hà Nội	826.720.100		826.720.100	

<i>Cty CP Đầu tư Thời báo</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Chứng khoán Việt Nam</i>		
<i>Cty CP Văn hóa - Thông tin Thăng Long</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Cty CP Đầu tư Thăng Long</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư XD Long Sơn</i>	138.306.408	138.306.408
- Cho vay cá nhân	68.388.950.000	27.940.600.000
Cộng	121.880.290.731	73.937.401.486

04. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a . Ngắn hạn	52.913.604.195		26.326.670.400	
- Phải thu người lao động	69.053.164		10.411.506	
Lãi dự thu	5.335.295.284		4.702.085.744	
Tạm ứng cá nhân	7.643.052.842		7.860.103.195	
Đặt cọc mua cổ phần	24.000.000.000			
Phải thu khác	2.770.202.905		658.069.955	
Ủy thác đầu tư ngắn hạn	13.096.000.000			
- Cho Nguyễn Thị Linh	13.096.000.000		13.096.000.000	
b . Dài hạn	61.050.845.977		61.005.845.977	
- Đặt cọc	9.124.898.504		9.074.898.504	
+ CN Công ty Navigos VN	50.000.000			
+ Cty CP Quản lý Tài sản IDJ	1.000.000		95.445.504	
+ Công ty CP Đầu tư IDJ VN	94.445.504			
+ Cty TNHH MTV ĐTPT Nông nghiệp Hà Nội	5.000.000.000		5.000.000.000	
+ Cty CP Chứng khoán TM và CN Việt Nam	108.453.000		108.453.000	
+ Tiền sử dụng đất DA Tòa nhà CNTT Hà Nội	3.871.000.000		3.871.000.000	
+ Các công ty khác	13.598.816		18.598.816	
- Hợp đồng Hợp tác k.doanh	3.340.461.000		3.340.461.000	
+ Công ty CP Tư vấn HANDIC - Đầu tư Phát triển nhà Hà Nội	3.340.461.000		3.340.461.000	
- Lãi dự thu	513.627.657		513.627.657	
- Ủy thác đầu tư dài hạn	48.058.260.000		48.058.260.000	
Cộng	113.964.450.172		87.332.516.377	

05. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	387.788.552		359.521.166	
Chi phí sản xuất, KD dở dang	2.830.779.385		2.265.706.667	
Công cụ dụng cụ	1.755.841.286		1.709.446.551	
Hàng hóa	41.990.310		12.364.990	
Cộng	5.016.399.533		4.347.039.374	

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

		Đơn vị tính: VND					
TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	31.154.746.922	1.400.895.918	15.137.735.909	664.988.527	349.805.455	48.708.172.731
2	Tăng trong kỳ				69.228.000	48.000.000	48.000.000
	- Do mua sắm, xây mới				69.228.000	48.000.000	48.000.000
	- Tăng khác						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do hợp nhất						
4	Số cuối kỳ	31.154.746.922	1.400.895.918	15.137.735.909	734.216.527	397.805.455	48.825.400.731
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	611.793.264	353.199.544	6.536.144.383	492.620.651		8.009.500.935
2	Tăng trong kỳ	447.472.337	40.610.368	358.760.970	20.419.499	3.935.773	871.198.947
	- Do trích khấu hao TSCĐ	447.472.337	40.610.368	358.760.970	20.419.499	3.935.773	871.198.947
	- Do hợp nhất						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do hợp nhất						
4	Số cuối kỳ	1.059.265.601	393.809.912	6.894.905.353	513.040.150	19.678.864	8.880.699.883
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	30.542.953.658	1.047.696.374	8.601.591.526	172.367.876	334.062.364	40.698.671.796
2	Số cuối kỳ	30.095.481.321	1.007.086.006	8.242.830.555	221.176.377	378.126.591	39.944.700.848
	Giá trị tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng			6.115.715.909	216.126.437		6.331.842.346

07. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

TT	Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Bản quyền phát hành	Tổng cộng TSCĐ vô hình
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm		305.000.000	305.000.000
2	Tăng trong kỳ			-
3	Giảm trong kỳ			
4	Số cuối kỳ		305.000.000	305.000.000
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm		271.958.337	271.958.337
2	Tăng trong kỳ		7.625.000	7.625.000
	- Do trích khấu hao TSCĐ		7.625.000	7.625.000
3	Giảm trong kỳ			
4	Số cuối kỳ		279.583.337	279.583.337
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm		33.041.663	33.041.663
2	Số cuối kỳ		25.416.663	25.416.663

08. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

TT	Chỉ tiêu	Biệt thự cho thuê	Bất động sản đầu tư khác	Tổng cộng Bất động sản đầu tư
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm			53.730.414.280
2	Tăng trong kỳ	53.730.414.280		-
3	Giảm trong kỳ			
4	Số cuối kỳ	53.730.414.280		53.730.414.280
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm			53.730.414.280
2	Tăng trong kỳ	53.730.414.280		53.730.414.280
	- Do trích khấu hao TSCĐ	53.730.414.280		53.730.414.280
3	Giảm trong kỳ			
4	Số cuối kỳ	53.730.414.280		53.730.414.280
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm			
2	Số cuối kỳ			

09. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	25.139.862.638		25.012.575.915	
Cộng	25.139.862.638		25.012.575.915	

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dự án Tòa nhà Hà Nội ICT	7.514.930.964		7.479.740.184	
Dự án Khu sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua	10.909.239.199		10.767.073.570	
Dự án xây dựng khu nghỉ dưỡng Cửa Tùng	2.144.317.219		2.117.016.296	
Cộng	20.568.487.382		20.363.830.050	

10a ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tên chứng khoán	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu kỳ (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Vietbank	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

10b. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên công ty	Số cuối năm (VND)				Số đầu năm (VND)				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1. Đầu tư vào công ty liên kết	90.548.600.000	99.843.467.743	-	90.548.600.000	99.838.558.803	-			
- Công ty CP Thế giới xe điện	28.000.000.000	28.011.882.771,00		28.000.000.000	28.007.759.902				
- Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam	54.000.000.000	53.990.286.500,00		54.000.000.000	54.003.314.764				
- Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	2.600.000.000	2.569.349.502,00		2.600.000.000	2.569.349.502				
- Công ty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội (Cty LK gián tiếp)	5.948.600.000	15.271.948.970,00		5.948.600.000	15.258.134.635				
Tên công ty	Số cuối năm (VND)				Số đầu năm (VND)				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.733.779.231	9.628.621.123	(105.158.108)	9.733.779.231	9.628.621.123	(105.158.108)	9.733.779.231	9.628.621.123	(105.158.108)
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Sinh thái Vân Trì	9.733.779.231	9.628.621.123	(105.158.108)	9.733.779.231	9.628.621.123	(105.158.108)	9.733.779.231	9.628.621.123	(105.158.108)
Cộng	100.282.379.231	109.472.088.866	(105.158.108)	100.282.379.231	109.467.179.926	(105.158.108)	100.282.379.231	109.467.179.926	(105.158.108)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a . Ngắn hạn	179.118.408	205.689.161
Công cụ, vật dụng văn phòng	46.532.549	87.465.633
Bảo hiểm xe ô tô	38.272.530	64.742.332
Chi phí thuê văn phòng; thuê kênh, hòa mạng internet	94.313.329	53.481.196
b . Dài hạn	2.298.849.305	2.597.404.737
Công cụ, vật dụng văn phòng	165.735.185	279.171.906
Đồ dùng nhà hàng, khách sạn	926.347.120	708.376.831
Bản quyền thương mại	1.201.767.000	1.602.356.000
Chi phí thuê mặt nước	5.000.000	7.500.000
Cộng	2.477.967.713	2.803.093.898

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	2.584.615.385	2.769.230.770
Cty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	14.040.000.000	14.625.000.000
Cty CP Dịch vụ Du lịch và Thương mại Cửa Tùng	20.540.000.000	21.132.500.000
Cộng	37.164.615.385	38.526.730.770

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a . Ngắn hạn	11.580.896.453	11.580.896.453	35.497.535.904	35.497.535.904
Phải trả các bên không liên quan	11.580.896.453	11.580.896.453	35.497.535.904	35.497.535.904
Phải trả các bên liên quan				
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả ngắn hạn trở lên</i>				
Công ty TNHH TERRA Motors Việt Nam	10.266.453.343	10.266.453.343	-	-
Công ty CP Cơ khí Vĩnh Phúc			10.490.122.733	10.490.122.733
Công ty CP Kinh doanh vật tư tổng hợp			4.929.736.680	4.929.736.680
Nguyễn Xuân Sang			18.232.000.000	18.232.000.000
b . Dài hạn	1.930.728.926	1.930.728.926	1.930.728.926	1.930.728.926
Phải trả các bên không liên quan	1.930.728.926	1.930.728.926	1.930.728.926	1.930.728.926
Phải trả các bên liên quan				
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả dài hạn trở lên</i>				
Công ty CP Đầu tư XDCB Miền Trung - Tây Nguyên	789.005.948	789.005.948	789.005.948	789.005.948
Cộng	13.511.625.379	13.511.625.379	37.428.264.830	37.428.264.830

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
			trong kỳ	trong kỳ	
	Thuế GTGT phải nộp	2.981.084.879	536.497.352	3.071.453.903	446.128.328
	Thuế Thu nhập cá nhân	191.774.462	75.855.515	12.928.621	254.701.356
	Thuế thu nhập DN	26.163.071.024	4.286.631.244		30.449.702.268
	Cộng	29.335.930.365	4.898.984.111	3.084.382.524	31.150.531.952

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a . Ngắn hạn	51.974.394.893	10.410.311.160
Chi phí lãi vay phải trả	95.253.312	92.100.125
Chi phí phải trả công trình thi công	17.188.430.430	
Tiền quyền sử dụng đất phải trả	34.690.711.151	10.318.211.035
b . Dài hạn	456.840.000	32.809.131.916
Tiền quyền sử dụng đất phải trả		32.504.571.916
Trích trước tiền thuế đất phải nộp	456.840.000	304.560.000
Cộng	52.431.234.893	43.219.443.076
16 PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a . Ngắn hạn	15.540.205.269	15.599.118.948
Bảo hiểm xã hội	37.884.604	1.379.696
Bảo hiểm y tế	1.069.740	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.787.673	-
Công ty CP Chứng khoán TM & CN Việt Nam	1.062.072.179	1.062.072.179
Phải trả, phải nộp khác	14.433.391.073	14.535.667.073
b . Dài hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản MegaStar	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	27.540.205.269	27.599.118.948
17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu Tòa nhà Viettel tại Quảng Ngãi	2.366.086.182	2.366.086.182
Cộng	2.366.086.182	2.366.086.182

18. NỢ VÀ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu kỳ
a) Vay ngắn hạn	783.000.000		261.000.000	1.044.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>783.000.000</i>		<i>261.000.000</i>	<i>1.044.000.000</i>
- Ngân hàng Tienphongbank	108.000.000		36.000.000	144.000.000
- Ngân hàng Vietbank	675.000.000		225.000.000	900.000.000
b) Vay dài hạn	3.684.000.000		1.000.000.000	4.684.000.000
- Ngân hàng Tienphongbank (*)	3.300.000.000			3.300.000.000
- Ngân hàng Vietbank (**)	384.000.000			384.000.000
- Vay tiền cá nhân	-		1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	4.467.000.000		1.261.000.000	5.728.000.000

(*) Hợp đồng cho vay số 133/2015/HỆTD/TPBANK.THNC và Khế ước nhận nợ số 01. Mục đích vay: Mua xe ô tô Ford Transsit. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: xe ô tô Ford Transit, kỳ hạn vay 48 tháng, nợ gốc được trả hàng tháng, tiền lãi được trả 01 lần/tháng.

(**) Hợp đồng tín dụng số PGDTDH.DN 01140815 ngày 14/8/2015 và Khế ước nhận nợ số PGDTDH.DN 01140815/KUNN01. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần; Tài sản đảm bảo: xe ô tô Land Rover, kỳ hạn vay 60 tháng, nợ gốc được trả hàng tháng, tiền lãi được trả 01 lần/tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THẮNG LONG
F507 - 509 - Charmvit Tower - 117 Trần Duy Hưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán Quý I năm 2016

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	Quỹ Khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	265.000.000.000	1.065.033.362	1.065.033.362	33.440.742.469	69.918.532.491	370.489.341.684
2. Số tăng trong năm	291.500.000.000	75.764.192		87.047.085.521	200.740.606	379.919.907.627
- Tăng vốn trong năm	291.500.000.000	1.172.081.500				292.672.081.500
- Tăng do lãi		-	-	87.047.085.521	200.740.606	87.247.826.127
- Tăng do hợp nhất		-	-			-
3. Số giảm trong năm	0	0	0	30.575.927.234	3.993.429.113	34.569.356.347
- Phân phối lợi nhuận		-	-	29.690.326.000		29.690.326.000
- Giảm do hợp nhất		-	-	885.601.234		885.601.234
- Giảm vốn trong năm		-	-		3.993.429.113	3.993.429.113
4. Số cuối năm	556.500.000.000	1.065.033.362	1.065.033.362	89.911.900.755	66.125.843.984	715.839.892.964
Năm nay						
1. Số dư đầu năm	556.500.000.000	1.065.033.362	1.065.033.362	89.911.900.755	66.125.843.984	715.839.892.964
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	16.908.109.572	(11.726.655)	16.896.382.917
- Tăng vốn trong năm (**)		-	-			-
- Tăng do lãi		-	-	16.852.350.897	(11.726.655)	16.840.624.242
- Tăng do hợp nhất		-	-	55.758.675		55.758.675
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (***)		-	-			-
- Giảm vốn trong năm		-	-			-
4. Số cuối kỳ	556.500.000.000	1.065.033.362	1.065.033.362	106.820.010.327	66.114.117.329	732.736.275.881

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỉ lệ	VND	Tỉ lệ	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	565.500.000.000	100%	565.500.000.000
Cộng	100%	565.500.000.000	100%	565.500.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	556.500.000.000	265.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	556.500.000.000	265.000.000.000

19.4 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.650.000	55.650.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.650.000	55.650.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.650.000	55.650.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.650.000	55.650.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.650.000	55.650.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

19.5 Các Quỹ của Doanh nghiệp

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.237.114.862	2.237.114.862
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.065.033.362	1.065.033.362
Cộng	3.302.148.224	3.302.148.224

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

20. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	21.477.054.525	29.463.488.783
Doanh thu bán hàng và dịch vụ khác	13.058.454.505	31.028.505.380
Cộng	34.535.509.030	60.491.994.163

21. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần kinh doanh Bất động sản	21.477.054.525	29.463.488.783
Doanh thu thuần bán hàng hóa, dịch vụ	13.058.454.505	31.028.505.380
Cộng	34.535.509.030	60.491.994.163

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	17.927.720.370	9.772.203.911
Giá vốn hàng hóa thương mại, dịch vụ	10.429.758.662	27.277.828.652
Cộng	28.357.479.032,00	37.050.032.563

23. DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.999.553.161	240.919.755
Cổ tức và lợi nhuận được chia		1.095.736.357
Doanh thu từ hoạt động tài chính	14.784.000.000	720.000.000
Cộng	18.783.553.161	2.056.656.112
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	110.307.479	129.445.498
Chi phí tài chính khác	-	1.264.527.648
+ Lợi ích từ công ty con đã thoái vốn		1.264.527.648
Cộng	110.307.479	1.393.973.146
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiền công, tiền lương	806.414.289	655.402.607
Chi phí khấu hao TSCĐ	333.528.855	216.233.245
Chi phí khác	735.903.175	644.788.878
Trích chi phí lợi thế thương mại	1.362.115.385	1.362.115.385
Cộng	3.237.961.704	2.878.540.115
26. CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí ủng hộ, từ thiện	55.000.000	27.900.000
	55.000.000	27.900.000
27. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	124.722.480	
Chi phí nhân công	1.456.594.375	794.405.439
Chi phí khấu hao	845.816.654	212.094.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	28.193.861.328	334.898.262
Cộng	30.620.994.837	1.341.397.719
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16.852.350.897	16.148.649.413
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	55.650.000	26.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	302,83	609,38
29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH		
Tài sản tài chính		Giá trị ghi sổ kế toán
	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền	161.516.782.163	240.688.506.479
Phải thu khách hàng	46.589.433.018	96.363.052.466
Phải thu khác	113.964.450.172	87.332.516.377
Phải thu về cho vay ngắn hạn	12.264.486.950	7.669.947.705

Phải thu về cho vay dài hạn	109.615.803.781	66.267.453.781
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	109.441.438.368	109.464.179.926
Cộng	561.392.394.452	607.785.656.734

Công nợ tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	783.000.000	1.044.000.000
Phải trả người bán	13.511.625.379	37.428.264.830
Chi phí phải trả	52.431.234.893	43.219.443.076
Phải trả ngắn hạn khác	15.540.205.269	15.599.118.948
Phải trả dài hạn khác	12.000.000.000	12.000.000.000
Vay dài hạn	3.684.000.000	4.684.000.000
Cộng	97.950.065.541	113.974.826.854

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường(gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	1:044.000.000	596.384.139		1.640.384.139
Phải trả người bán	37.428.264.830			37.428.264.830
Chi phí phải trả	43.219.443.076			43.219.443.076
Phải trả khác	15.599.118.948	86.000.000.000		101.599.118.948
Cộng	97.290.826.854	86.596.384.139		183.887.210.993

Số cuối kỳ

Các khoản vay	783.000.000	3.684.000.000	4.467.000.000
Phải trả người bán	13.511.625.379		13.511.625.379
Chi phí phải trả	52.431.234.893		52.431.234.893
Phải trả khác	15.540.205.269	12.000.000.000	27.540.205.269
Cộng	82.266.065.541	15.684.000.000	97.950.065.541

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giao dịch trả tiền			
Công ty CP Thế giới xe điện + Trả tiền mua hàng	Công ty Liên kết	314.479.994	
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Thế giới xe điện	Công ty liên kết	75.318.000	

1.2 Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/3/2016 như sau:

TT	Bên Liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục	Giá trị
1	Công ty CP Thế giới xe điện	Công ty liên kết	Phải thu tiền mua hàng hóa dịch vụ	168.253.800

1.3 Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	488.210.698	287.655.701

2 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán Quý I năm 2016 được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Thăng Long.

Phạm Thị Thanh Mai
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Trần Xuân Đại Thắng
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Long
Tổng Giám đốc



**TỔNG HỢP ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU - GIÁ VỐN
HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN 1 LẦN**

Phụ lục số: 01

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số ghi nhận 1 lần	Số ghi nhận theo từng kỳ	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.535.509.030	14.536.838.817	19.998.670.213
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	34.535.509.030	14.536.838.817	19.998.670.213
4. Giá vốn hàng bán	28.357.479.032	10.651.985.261	17.705.493.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	6.178.029.998	3.884.853.556	2.293.176.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.783.553.161	18.783.553.161	
7. Chi phí tài chính	110.307.479	110.307.479	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	110.307.479	110.307.479	
Lãi lỗ từ Công ty liên doanh liên kết	7.908.941	7.908.941	
8. Chi phí bán hàng	100.167.431	100.167.431	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.237.961.704	3.237.961.704	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	21.521.055.486	19.227.879.043	2.293.176.442
11. Thu nhập khác	0	0	0
12. Chi phí khác	55.000.000	55.000.000	0
13. Lợi nhuận khác	(55.000.000)	(55.000.000)	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.466.055.486	19.172.879.043	2.293.176.442
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.625.431.244	4.166.795.956	458.635.288
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.840.624.242	15.006.083.088	1.834.541.154